

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/ HNGĐ - ST  
Ngày 18 - 5 - 2022  
"Về việc không công nhận quan hệ  
vợ chồng"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU, TỈNH QUẢNG NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:*** bà Tô Thị Thịnh.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**1. Ông Lưu Xuân Giới**

**2. Ông Trần Văn Nam.**

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** ông Hoàng Mạnh Hùng – Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** bà Dương Thị Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc “không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị M.

Địa chỉ nơi cư trú: khu T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

**2. Bị đơn:** ông Trương Văn Đ.

Địa chỉ nơi cư trú: khu T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng tại khu T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh từ năm 1992, hai người có làm đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2015 bà M tham gia bán bảo hiểm và bán hàng đa cấp, vay tiền của nhiều người sau đó không có khả năng thanh toán nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau. Đầu năm 2018 bà M đã đi nước ngoài làm việc, ông Đ ở nhà chung sống với người phụ nữ khác. Đến cuối năm

2021, bà M trở về địa phương, hai người có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Đến nay bà M xác định tình cảm dành cho ông Đ không còn, hai người đã sống ly thân từ lâu, không quan tâm, chăm sóc nhau nên bà Minh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trương Văn Đ.

- Về con chung: quá trình chung sống giữa bà Minh và ông Đ có hai người con chung tên là Trương Văn B, sinh ngày 21/12/1993 và Trương Thị N, sinh ngày 24/7/1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên bà M không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà M xác định giữa bà và ông Đ có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: bà M xác định giữa bà và ông Đ không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

**\* *Tại biên bản lấy lời khai ông Trương Văn Đ trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1992, bà Nguyễn Thị M tự nguyện về chung sống cùng ông tại khu T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, hai người không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống giữa ông và bà M hạnh phúc bình thường nhưng đến khoảng 2015 hai người phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà M tham gia đa cấp, vay tiền của rất nhiều người trong xóm mà không nói cho ông biết dẫn đến vỡ nợ, từ đó hai người thường xảy ra cãi cọ, chửi bới, xúc phạm nhau. Đến năm 2018, bà M trốn sang Trung Quốc và đến tháng 12 năm 2021, bà Minh quay trở về địa phương. Sau đó ông và bà M có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay, ông Đ xác định tình cảm giữa hai người không còn, ông Đ cũng đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị M.

- Về con chung: quá trình chung sống giữa ông Đ và bà M có hai người con chung tên là Trương Văn B, sinh ngày 21/12/1993 và Trương Thị N, sinh ngày 24/7/1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên ông Đ cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông Đ xác định giữa ông và bà M có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông Đ xác định giữa ông và bà M không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

**\* *Để có cơ sở giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ:***

Ông Phạm Hoàng N – công chức Tư pháp – Hộ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Đ cho biết: bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ; cùng địa chỉ: khu T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND phường T. Hiện nay trong hồ sơ lưu trữ tại UBND phường T không có việc đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ.

**\* *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các

quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt tại các phiên tòa, không có lý do nên chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; áp dụng các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 35/2000, giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng*: thủ tục thụ lý, thẩm quyền giải quyết đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và việc tiến hành các thủ tục tố tụng khác, Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ hạnh phúc, đến đầu năm 2015 bà M tham gia đa cấp, vay tiền của nhiều người, dẫn đến nợ nần từ đó hai người thường xảy ra cãi cọ, chửi bới, xúc phạm nhau. Từ năm 2018 cho đến nay, hai người không chung sống cùng nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực đến ngày 01/01/2003; trong thời gian này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý.

Tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Vì vậy, quan hệ giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ có hai con chung tên là Trương Văn B, sinh ngày 21/12/1993 và Trương Thị N, sinh ngày 24/7/1995. Hiện

nay các con chung đều đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: bà M và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí*: bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] *Về quyền kháng cáo*: bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:** khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; **khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228**; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. *Về quan hệ hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trương Văn Đ.

2. *Về án phí*: bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0009298 ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều. Bà M đã nộp đủ tiền án phí.

3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- Viện KSND thị xã Đông Triều;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THA DS thị xã Đông Triều;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Tô Thị Thịnh**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Xuân Giới**

**Trần Văn Nam**

**Tô Thị Thịnh**